CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 360.../2026/CV- SBSI	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305453780
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 17:23:21 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà ROX Tower, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại/*Tel.*: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Tiến Dũng**
  Chức vụ: **Tổng giám đốc – Đại diện pháp luật**
- Loại thông tin công bố:

[ ] 24 giờ [ ] 72 giờ [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu [x] Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố/ *Information content to be published:*

Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 và công văn giải trình

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 /10/2026 tại đường dẫn: *https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026;

- Công văn giải trình.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION

Số/ No.: 359/2026/CV-SBSI

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Qúy 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025

Re: Explanation of Changes in Profit After Tax in Q3/2026 Compared to Q3/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Hanoi, October 19, 2026

Kính gửi/ To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/*STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM /*VIETNAM EXCHANGE*

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI/ *HANOI STOCK EXCHANGE*

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH/ *HO CHI MINH STOCK EXCHANGE*

Căn cứ quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại điểm a khoản 4 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance and relevant amendments and supplements governing information disclosure in the securities market.

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2026 và Quý 3 năm 2025;

Based on the Company's operating results for Q3/2026 and Q3/2025;

Đơn vị tính: VND

STT *No*	**Chỉ tiêu** ***Indicators***	**Quý III năm 2026** Q3/2026	**Quý III năm 2025** Q3/2025	**So sánh** ***Difference***	**Chênh lệch** ***Comparison %***
a	*b*	*c*	*d*	*e=c-d*	*f=e/d*
1	Tổng doanh thu *Total revenue*	**119,007,658,452**	**1,184,666,595**	**117,822,991,857**	**9,945.67%**
2	Tổng chi phí *Total expenses*	**75,128,377,397**	**5,244,609,830**	**69,883,767,567**	**1,332.49%**
3	Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	**43,879,281,055**	**(4,059,943,235)**	**47,939,224,290**	**N/A**

(*) Lợi nhuận Quý 3 năm 2026 Công ty lãi 43,879,281,055 đồng, lợi nhuận Quý 3 năm 2025 Công ty lỗ 4,059,943,235 đồng. Do lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ sang lãi, tỷ lệ so sánh phần trăm không áp dụng (N/A).

(*) The Company recorded a profit of VND 43,879,281,055 in Q3 2026, compared to a loss of VND 4,059,943,235 in Q3 2025. As profit after tax changed from a loss position in Q3 2025 to a profit position in Q3 2026, the percentage change is not meaningful and therefore is not applicable (N/A).

Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh giữa hai kỳ như sau.

Stanley Brothers Securities Incorporation would like to provide the following explanation for the changes in its business results between the two periods.

- Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng về "Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)', Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán", "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL".

  Total operating revenue increased significantly compared to the same period last year, primarily due to higher income from available-for-sale (AFS) financial assets, securities brokerage services, and gains from the disposal of financial assets measured at fair value through profit or loss (FVTPL).

- Tổng chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tăng về "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" 'Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán", " Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

  Total operating expenses also increased compared to the same period last year, mainly due to higher losses from the disposal of FVTPL financial assets, brokerage service expenses, and administrative expenses of the securities company.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers. Công ty xin báo cáo giải trình để Quý Ủy Ban và Quý sở được biết.

The above explains the changes in the business results of Stanley Brothers Securities Incorporation in Q3/2026 compared with Q3/2025. The Company respectfully submits this explanation to the State Securities Commission of Vietnam and the Stock Exchanges for their information and reference.

Trân trọng!/ Sincerely yours!

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: CBTT/ *Filed: Information Disclosure*.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/ *GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Nguyễn Tiến Dũng/ *Nguyen Tien Dung*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN			Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**		**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3,839,540,577,928**	**283,425,506,746**
110	**I.**		**Tài sản tài chính**		**3,836,882,206,500**	**282,217,014,539**
111	1		Tiền và các khoản tương đương tiền	4	738,084,241,131	100,677,600,323
111.1		1.1	Tiền		738,084,241,131	100,677,600,323
112	2		Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5a	186,306,548,411	-
113	3		Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5c	418,083,863,016	-
114	4		Các khoản cho vay	5d	646,466,224,251	661,000,000
115	5		Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5b	1,412,363,232,529	180,312,928,084
117	6		Các khoản phải thu	6	430,078,234,801	488,958
117.1		6.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	6	370,000,000,000	-
117.2		6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiên lãi các tài sản tài chính	7	60,078,234,801	488,958
117.3	6.2.1		Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	6	*4,570,435,796*	
117.4	6.2.2		Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7	*55,507,799,005*	488,958
118	7		Trả trước cho người bán		4,617,841,143	80,000,000
119	8		Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1,171,021,218	773,997,174
129	9		Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(289,000,000)	(289,000,000)
130	**II.**		**Tài sản ngắn hạn khác**		**2,658,371,428**	**1,208,492,207**
131	1		Tạm ứng		413,684,776	566,345,850
132	2		Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1,058,260,543	-
133	3		Chi phí trả trước ngắn hạn	8a	1,182,412,576	641,146,357
134	4		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9a	1,000,000	1,000,000
137	5		Tài sản ngắn hạn khác		3,013,533	-
200	**B.**		**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18,664,720,936**	**12,930,473,738**
220	**I.**		**Tài sản cố định**		**1,375,622,035**	**1,149,648,884**
221	1		Tài sản cố định hữu hình	10	295,863,633	70,152,989
222	-		*Nguyên giá*		*21,267,615,856*	*20,988,449,782*
223a	-		*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20,971,752,223)*	*(20,918,296,793)*
227	2		Tài sản cố định vô hình	11	1,079,758,402	1,079,495,895
228	-		*Nguyên giá*		*17,724,710,520*	*17,173,810,520*
229a	-		*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16,644,952,118)*	*(16,094,314,625)*
250	**II.**		**Tài sản dài hạn khác**		**17,289,098,901**	**11,780,824,854**
251	1		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10b	1,323,872,303	640,332,314
252	2		Chi phí trả trước dài hạn	8b	5,487,622,780	478,238,029
254	3		Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	10,477,603,818	10,662,254,511
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**				**3,858,205,298,864**	**296,355,980,484**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN			Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**		**NỢ PHẢI TRẢ**		**1,834,246,205,770**	**26,037,372,912**
310	**I.**		**Nợ phải trả ngắn hạn**		**1,834,246,205,770**	**26,037,372,912**
311	1		Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1,796,352,784,186	25,165,040,000
312		1.1	Vay ngắn hạn		1,796,352,784,186	25,165,040,000
318	2		Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	1,067,709,292	76,355,353
320	3		Phải trả người bán ngắn hạn	15	1,763,083,923	275,999,974
322	5		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11,357,040,844	195,224,916
323	6		Phải trả người lao động		535,253,648	31,041,955
324	7		Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20,843,100	6,883,169
325	8		Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8,986,207,215	281,927,545
327	9		Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14,158,383,562	-
329	10		Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4,900,000	4,900,000
400	**D.**		**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2,023,959,093,094**	**270,318,607,572**
410	**I.**		**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**2,023,959,093,094**	**270,318,607,572**
411	1		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	339,000,000,000
411.1		1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	339,000,000,000
411.1a	a.		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,000,000,000	339,000,000,000
412	2		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(9,176,000,676)	(1,000,676)
414	3		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,875,649,570	2,875,649,570
415	4		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,875,649,570	2,875,649,570
417	5		Lợi nhuận chưa phân phối		27,383,794,630	(74,431,690,892)
417.1		5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27,383,794,630	(74,431,690,892)
440	**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**				**3,858,205,298,864**	**296,355,980,484**

-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	1	Cổ phiếu đang lưu hành		200,000,000	33,900,000
008	2	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	64,720,000,000	20,000,000
012	3	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	1,404,517,200,000	165,260,000,000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	**3,631,361,590,000**	**2,382,140,480,000**
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2,806,184,750,000*	*1,949,786,480,000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*150,000,000*	*50,000,000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*803,489,080,000*	*274,875,000,000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*10,204,600,000*	*157,429,000,000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*11,333,160,000*	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU			Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
026	1		Tiền gửi của khách hàng	24	133,540,533,983	21,565,152,112
027		1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120,864,258,383	21,086,409,110
029	1.2		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		12,676,275,600	357,713,002
029.1	*a.*		*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*12,674,238,305*	*354,989,778*
029.2	*b.*		*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*2,037,295*	*2,723,224*
030	1.3		Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	121,030,000
031	2		Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	133,540,533,983	21,444,122,112
031.1	*2.1*		*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*133,284,508,746*	*21,118,626,694*
031.2	*2.2*		*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*256,025,237*	*325,495,418*
032	2.3		Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	121,030,000

-

, Hà Nội ,Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lan Hương	Trương Thị Lan Anh	Nguyễn Tiến Dũng

-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
				VND	VND	VND	VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		67,479,808,451	25,188,391	104,241,271,455	25,188,391
01.1	1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	67,096,685,155	25,188,391	103,858,148,159	25,188,391
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính	27.b)	383,123,296		383,123,296	-
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.b)	16,770,778,601	85,558,585	21,952,768,756	1,054,774,593
04	0.2	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.b)	9,742,786,375	-	52,550,033,419	1,326,966,300
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		17,130,007,937	780,829,370	32,355,457,023	1,886,581,669
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		768,882,571	191,349,309	1,408,776,667	835,319,747
10	0.4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-		136,363,636	
11	1.5	Thu nhập hoạt động khác	27.c)	-		-	2,950,740
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**111,892,263,935**	**1,082,925,655**	**212,644,670,956**	**5,131,781,440**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		30,600,315,869	253,441,470	43,943,832,339	253,441,470
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	30,288,717,059	253,441,470	43,413,761,109	253,441,470
21.3		b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		311,598,810	-	530,071,230	
26	0.1	Chi phí hoạt động tự doanh		120,411,410	1,782,182	127,424,187	15,009,349
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7,184,813,236	2,016,336,052	14,800,514,506	5,563,443,479
29	0.2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-		3,420,111	
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		463,637,241	137,905,520	873,715,726	562,474,727
31	2.4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1,144,953,748	69,546,749	3,446,603,546	70,566,839
32	0.4	Chi phí các dịch vụ khác		-	-	-	-
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**39,514,131,504**	**2,479,011,973**	**63,195,510,415**	**6,464,935,864**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**					
42	0.0	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		364,713,968	101,740,940	744,426,549	158,876,656
		Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		-		-	-
44	3.1	Doanh thu khác về đầu tư		6,727,998,728	-	7,277,108,054	
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**28**	**7,092,712,696**	**101,740,940**	**8,021,534,603**	**158,876,656**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**29**				
52	4.1	Chi phí lãi vay		16,462,507,636	-	19,984,283,332	
60		**Cộng chi phí tài chính**		**16,462,507,636**	**-**	**19,984,283,332**	**-**
62	V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**11,507,684,124**	**2,582,362,907**	**26,944,047,050**	**8,226,908,373**
70	VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**51,500,653,367**	**(3,876,708,285)**	**110,542,364,762**	**(9,401,186,141)**
	VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**					
71	7.1	Thu nhập khác	31	22,681,821	-	22,681,821	2,177,424,657
72	7.2	Chi phí khác	31	493,274,400	183,234,950	1,598,781,328	237,700,498
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(470,592,579)**	**(183,234,950)**	**(1,576,099,507)**	**1,939,724,159**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
				VND	VND	VND	VND
90	VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		**51,030,060,788**	**(4,059,943,235)**	**108,966,265,255**	**(7,461,461,982)**
91	8.1	Lợi nhuận đã thực hiện		51,030,060,788	(4,059,943,235)	108,966,265,255	(7,461,461,982)
92	0.1	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-
100	IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	**7,150,779,733**		**7,150,779,733**	-
200	X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		**43,879,281,055**	(4,059,943,235)	**101,815,485,522**	(7,461,461,982)
300	XI.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	11.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(9,175,000,000)	3,381,592,898	(9,175,000,000)	(866,963,402)
400		Tổng thu nhập toàn diện		**(9,175,000,000)**	**3,381,592,898**	(9,175,000,000)	(866,963,402)
500	XII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	12.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	247	(120)	574	(220)

Hà Nội, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lan Hương	Trương Thị Lan Anh	Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước) VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*108,966,265,255*	*(7,461,461,982)*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*		*12,566,841,652*	*82,073,733*
03	- Khấu hao tài sản cố định		604,092,923	240,950,389
06	- Chi phí lãi vay		19,984,283,332	
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,021,534,603)	(158,876,656)
18	*4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ*		*-*	*(866,963,402)*
30	*5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(2,923,505,678,814)*	*82,435,954,565*
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(186,306,548,411)	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(418,083,863,016)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(645,805,224,251)	6,477,066,452
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(1,241,225,304,445)	75,077,070,048
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(370,000,000,000)	
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(60,077,745,843)	36,917,683
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(397,024,044)	112,467,338
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(720,948,776)	1,409,182,288
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		72,922,785	(55,566,595)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(5,550,650,970)	(309,022,864)
44	- Lãi vay đã trả		(11,352,926,447)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(3,050,757,194)	154,109,257
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		13,959,931	(22,153,973)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		4,011,036,195	138,236,897
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		504,211,693	(362,496,675)
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính			-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		15,146,723,968	(241,855,291)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			22,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(683,539,989)	
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(2,801,972,571,907)*	*74,189,602,914*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(830,066,074)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước) VND
65	2	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8,021,534,603	158,876,656
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***			***7,191,468,529***	***158,876,656***
	III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
71	1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,661,000,000,000	-
73	2.	Tiền vay gốc		7,419,609,624,414	-
74	4.	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,648,421,880,228)	-
74.3	4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(5,648,421,880,228)	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***			***3,432,187,744,186***	***360,000,000***
90	**IV.**	**Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**637,406,640,808**	**74,708,479,570**
101	**V.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**100,677,600,323**	**170,278,224,918**
101.1		- Tiền		100,677,600,323	170,278,224,918
103	**VI.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**738,084,241,131**	**244,986,704,488**
103.1		- Tiền		738,084,241,131	244,986,704,488

Hà Nội, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lan Hương	Trương Thị Lan Anh	Nguyễn Tiến Dũng

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		31,486,663,801,989	747,061,770,136
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(30,110,744,585,261)	(940,660,949,098)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6,797,081,106,588	924,033,108,971
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(8,060,256,058,874)	(730,588,479,536)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(768,882,571)	(308,622,803)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		20,610,270,113	3,025,731,096
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20,610,270,113)	(2,286,140,000)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**111,975,381,871**	**276,418,766**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**21,565,152,112**	**45,059,858,808**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		21,565,152,112	45,059,858,808
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21,086,409,110	37,069,201,505
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		357,713,002	7,990,657,303
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		121,030,000	-
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**24**	**133,540,533,983**	**45,336,277,574**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		133,540,533,983	45,336,277,574
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		120,864,258,383	45,182,095,897
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		12,676,275,600	140,851,677
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	13,330,000
			-	-

Hà Nội, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lan Hương	Trương Thị Lan Anh	Nguyễn Hiền Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)		Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)		30/09/2025	30/09/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339,000,000,000	339,000,000,000	-	-	1,661,000,000,000	-	339,000,000,000	2,000,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339,000,000,000	339,000,000,000	-	-	1,661,000,000,000	-	339,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,875,649,570	2,875,649,570	-	-	-	-	2,875,649,570	2,875,649,570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,875,649,570	2,875,649,570	-	-	-	-	2,875,649,570	2,875,649,570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		866,102,726	(1,000,676)		866,963,402	-	9,175,000,000	(860,676)	(9,176,000,676)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(77,737,253,692)	(74,431,690,892)		7,461,461,982	101,815,485,522	-	(85,198,715,674)	27,383,794,630
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(77,737,253,692)	(74,431,690,892)		7,461,461,982	101,815,485,522	-	(85,198,715,674)	27,383,794,630
TỔNG CỘNG		**267,880,148,174**	**270,318,607,572**	**-**	**8,328,425,384**	**1,762,815,485,522**	**9,175,000,000**	**259,551,722,790**	**2,023,959,093,094**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		866,102,726	(1,000,676)		866,963,402		9,175,000,000	(860,676)	(9,176,000,676)
TỔNG CỘNG		**866,102,726**	**(1,000,676)**	**-**	**866,963,402**	**-**	**9,175,000,000**	**(860,676)**	**(9,176,000,676)**

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lan Hương	Trương Thị Lan Anh	Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020; giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 14/03/2025, giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 22/01/2026, giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 05/02/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 07 tháng 02 năm 2026.
Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.000.000.000.000 VND VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2,000,000,000,000 VND; tương đương 200,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 106 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 18 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-10 năm
- Thiết bị văn phòng	02-03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03-10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác.. được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào ... (thuyết minh theo thực tế của đơn vị: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.)

Trường hợp có phát sinh doanh thu bán hàng cho khách hàng truyền thống thì thuyết minh bổ sung thêm đoạn dưới đây: Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).
Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính là: Chi phí lãi vay;

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày BÁO CÁO TÀI CHÍNH, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**63,299,296**	**3,607,497,584,296**
- Cổ phiếu chưa niêm yết	38,000,000	420,000,000,000
- Cổ phiếu niêm yết	4,950,000	53,460,000,000
- Trái phiếu chưa niêm yết	21,296	887,911,934,296
- Trái phiếu niêm yết	20,328,000	2,246,125,650,000
Của nhà đầu tư	**224,135,226**	**34,096,862,721,940**
- Cổ phiếu	222,272,713	3,578,964,733,990
- Trái phiếu	1,849,913	30,517,894,207,950
- Chứng khoán khác	12,600	3,780,000
	287,434,522	**37,704,360,306,236**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	738,084,241,131	100,677,600,323
Các khoản tương đương tiền	-	-
	738,084,241,131	**100,677,600,323**

5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	186,306,548,411	*186,306,548,411*		
	186,306,548,411	**186,306,548,411**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	53,460,000,000	45,045,000,000	-	-
Trái phiếu niêm yết	15,220,620,676	14,459,620,000	20,620,676	19,620,000
Trái phiếu chưa niêm	1,352,858,612,529	1,352,858,612,529	180,293,308,084	180,293,308,084
	1,421,539,233,205	**1,412,363,232,529**	**180,313,928,760**	**180,312,928,084**

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HXN, HSX và UPCOM tại ngày 30/09/2026 của Sở giao dịch chứng khoán.

(**) Đối với TP chưa niêm yết Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	418,083,863,016	-
	418,083,863,016	-

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng -12 tháng có giá trị 418.083.863.016 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 7,45%/năm đến 8,0%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

d) Các khoản cho vay

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	578,303,630,242	
Hoạt động ứng trước tiền bán	68,162,594,009	661,000,000
	646,466,224,251	**661,000,000**

e . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**186,306,548,411**	-	**186,306,548,411**	-	-	-	-	-	**186,306,548,411**	-
Chứng chỉ tiền gửi (*)	**186,306,548,411**	-	**186,306,548,411**	-				-	**186,306,548,411**	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDEB2601)	30,139,535,562		30,139,535,562	-	-	-	-	-	30,139,535,562	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2505)	34,282,677,414	-	34,282,677,414	-	-	-	-	-	34,282,677,414	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2506)	34,579,671,209	-	34,579,671,209	-	-	-	-	-	34,579,671,209	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2507)	3,474,395,061	-	3,474,395,061	-	-	-	-	-	3,474,395,061	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2508)	31,091,141,532	-	31,091,141,532	-	-	-	-	-	31,091,141,532	-
Chứng chỉ tiền gửi EVF-Công ty tài chính TH CP điện lực(EVFCO0326016)	52,441,385,800		52,441,385,800						52,441,385,800	
Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2510)	297,741,833	-	297,741,833	-	-	-	-	-	297,741,833	-
AFS	**1,421,539,233,205**	**180,313,928,760**	**1,412,363,232,529**	**180,312,928,084**	-	-	(9,176,000,676)	(1,000,676)	**1,412,363,232,529**	**180,312,928,084**
Cổ phiếu niêm yết (*)	**53,460,000,000**	-	**45,045,000,000**	-	-	-	(8,415,000,000)	-	**45,045,000,000**	-
- Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP (TVN)	53,460,000,000	-	45,045,000,000		-	-	(8,415,000,000)	-	45,045,000,000	-
Trái phiếu	**1,368,079,233,205**	**180,313,928,760**	**1,367,318,232,529**	**180,312,928,084**	-	-	(761,000,676)	(1,000,676)	**1,367,318,232,529**	**180,312,928,084**
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (*)	1,608,318,318	1,608,318,318	1,608,318,318	1,608,318,318	-	-	-	-	1,608,318,318	1,608,318,318

e . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu Công ty cổ phần May - Diêm Sài Gòn (*)	115,134,126,325	25,129,884,955	115,134,126,325	138,674,318,731	-			-	115,134,126,325	25,129,884,955
Trái phiếu Công ty cổ phần May - Diêm Sài Gòn Mã MSG32502(*)	-	113,544,433,776	-							113,544,433,776
TP Công ty cổ phần đầu tư May-Diêm Sài Gòn mã MSG32508	182,637,391,436		182,637,391,436						182,637,391,436	-
- Trái phiếu CTCP Đầu tư ROX ENERGY	-	40,010,671,035	-	40,010,671,035	-	-	-	-	-	40,010,671,035
- Trái phiếu Công ty cổ phần AAC Việt Nam (*)	298,274,766,012	-	298,274,766,012	-	-	-	-	-	298,274,766,012	-
- Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh đầu tư XD Tam Trinh (*)	298,303,128,370	-	298,303,128,370	-	-	-	-	-	298,303,128,370	-
TP Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân VHA32108	18,564,771,972		18,564,771,972						18,564,771,972	
TP Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân VHA32103	60,339,728,000		60,339,728,000						60,339,728,000	
TP Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân VHA32105	67,610,961,000		67,610,961,000						67,610,961,000	
TP Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân VHA32106	59,945,204,000		59,945,204,000						59,945,204,000	
TP Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân VHA32107	37,369,862,500		37,369,862,500						37,369,862,500	
Trái phiếu Công ty cổ phần ROX Key Holdings TN112401	213,070,354,596		213,070,354,596						213,070,354,596	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh – CII	15,200,000,000		14,440,000,000				(760,000,000)		14,440,000,000	

e . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121031 (**)	20,620,676	20,620,676	19,620,000	19,620,000	-	-	(1,000,676)	(1,000,676)	19,620,000	19,620,000
	1,607,845,781,616	**180,313,928,760**	**1,598,669,780,940**	**180,312,928,084**	**-**	**-**	**(9,176,000,676)**	**(1,000,676)**	**1,598,669,780,940**	**180,312,928,084**

(*) Các khoản chứng chỉ tiền gửi của Công ty tại ngày 30/09/2026 bao gồm:

+ MSBCDEB2601: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 20/05/2026, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 7.5%/năm;

+ MSBCDRB2505: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 07/08/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5%/năm;

+ MSBCDRB2506: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 07/08/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5.8%/năm;

+ MSBCDRB2507: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 11/09/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5%/năm;

+ MSBCDRB2508: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 24/09/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5%/năm.

+ EVFFC00326016: Chứng chỉ tiền gửi do Công ty TCTH CP điện lực phát hành ngày: 24/03/2026, kỳ hạn: 13 tháng , lãi suất: cố định 9%/năm

(*): Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(**) Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong kỳ từ ngày 01/01/2026đến ngày 30/09/2026 được ghi nhận theo giá thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư May-Diêm Sài Gòn: mã MSG32504, kỳ hạn 84 tháng, ngày đáo hạn 12/09/2032 và mã MSG32508, kỳ hạn 9 năm, ngày đáo hạn 02/12/2034.

Trái phiếu Công ty cổ phần AAC Việt Nam kỳ hạn 7 năm ngày đáo hạn 13/06/2032.

Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh đầu tư XD Tam Trinh kỳ hạn 8 năm ngày đáo hạn 28/11/2033.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục kỳ hạn 5 năm, ngày đáo hạn là 22/2/2027.

(***) CTG121031: Trái phiếu Vietinbank phát hành ra công chúng năm 2021, ngày đáo hạn 18/11/2031.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân kỳ hạn 7 năm, ngày đáo hạn 04/10/2028.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh kỳ hạn 15 năm, ngày đáo hạn 25/01/2039.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	370,000,000,000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	55,507,799,005	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	4,570,435,796	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	488,958
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1,171,021,218	773,997,174
- *Phải thu phí môi giới chứng khoán*	*122,514,705*	*999,698*
- *Phải thu phí tư vấn tài chính*	*289,000,000*	*289,000,000*
- *Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư*	*759,506,513*	*483,997,476*
	431,249,256,019	**774,486,132**

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	289,000,000	289,000,000
Tại ngày 30/09/2026	**289,000,000**	**289,000,000**

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác						
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục	289,000,000	(289,000,000)	-	-	(289,000,000)	(289,000,000)
	289,000,000	**(289,000,000)**	-	-	**(289,000,000)**	**(289,000,000)**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê văn phòng	250,631,329	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	127,677,006	-
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	88,558,003	363,940,000
Chi phí bảo hành thiết bị		56,250,000
Chi phí bản quyền phần mềm	213,325,477	145,075,760
Chi phí cước Internet	254,465,834	50,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247,754,927	25,880,597
	1,182,412,576	**641,146,357**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,970,079,165	77,880,682
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,031,048,416	195,481,664
Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm	259,501,754	177,222,216
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,226,993,445	27,653,467
	5,487,622,780	**478,238,029**

9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc bình nước Lavie	1,000,000	1,000,000
	1,000,000	**1,000,000**

b) Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà ROX	1,259,872,303	576,332,314
Đặt cọc giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	64,000,000	64,000,000
	1,323,872,303	**640,332,314**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20,889,154,936	99,294,846	20,988,449,782
Mua trong kỳ	36,574,074	242,592,000	279,166,074
Tại ngày 30/09/2026	**20,925,729,010**	**341,886,846**	**21,267,615,856**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	20,819,001,947	99,294,846	20,918,296,793
Khấu hao trong kỳ	49,338,315	4,117,115	53,455,430
Tại ngày 30/09/2026	**20,868,340,262**	**103,411,961**	**20,971,752,223**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	70,152,989	-	70,152,989
Tại ngày 30/09/2026	**57,388,748**	**238,474,885**	**295,863,633**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.494.466.782 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	690,325,520.00	16,483,485,000	17,173,810,520
Mua trong kỳ		550,900,000	550,900,000
Tại ngày 30/09/2026	**690,325,520.00**	**17,034,385,000**	**17,724,710,520**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	690,325,520.00	15,403,989,105	16,094,314,625
Khấu hao trong kỳ	-	550,637,493	550,637,493
Tại ngày 30/09/2026	**690,325,520.00**	**15,954,626,598**	**16,644,952,118**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	1,079,495,895	1,079,495,895
Tại ngày 30/09/2026	-	**1,079,758,402**	**1,079,758,402**

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.668.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853,279,489	853,279,489
Tiền nộp bổ sung	7,957,188,922	7,957,188,922
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1,667,135,407	1,851,786,100
Số dư cuối kỳ	**10,477,603,818**	**10,662,254,511**

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hà Thành		375,000,000,000	50,000,000,000	325,000,000,000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Thái Hà		225,000,000,000	150,000,000,000	75,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	25,165,040,000	1,776,846,500,000	804,211,540,000	997,800,000,000
Vay đối tượng khác	-	5,042,763,124,414	4,644,210,340,228	398,552,784,186
Số dư cuối kỳ	**25,165,040,000**	**7,419,609,624,414**	**5,648,421,880,228**	**1,796,352,784,186**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	997,800,000,000	25,165,040,000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	325,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Thái Hà	75,000,000,000	
Vay các đối tượng khác	398,552,784,186	
Số dư cuối kỳ	**1,796,352,784,186**	**25,165,040,000**

Tại ngày 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm vay ngân hàng và vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, được sử dụng chủ yếu để bổ sung vốn lưu động, phục vụ giao dịch ký quỹ và đầu tư kinh doanh chứng khoán. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng, khế ước nhận nợ hoặc chính sách áp dụng trong từng thời kỳ. Khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	916,162,703	25,419,348
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	151,546,589	50,936,005
Số dư cuối kỳ	**1,067,709,292**	**76,355,353**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP Quản trị nguồn nhân lực TNtalent	510,612,000	220,058,400
Công ty CP Fiingroup Việt Nam	270,400,680	43,689,012
Công ty Cổ phần Bền	667,336,800	-
Phải trả các đối tượng khác	314,734,443	12,252,562
Số dư cuối kỳ	**1,763,083,923**	**275,999,974**

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1,763,083,923	275,999,974
Số dư cuối kỳ	**1,763,083,923**	**275,999,974**

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa		43,689,012
Phải trả quản lý nhân sự	510,612,000	220,058,400
Phải trả cho người bán khác	1,252,471,923	12,252,562
Số dư cuối kỳ	**1,763,083,923**	**275,999,974**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,845,455	16,457,264
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,150,779,733	-
Thuế Thu nhập cá nhân	4,204,415,656	178,767,652
Số dư cuối kỳ	**11,357,040,844**	**195,224,916**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8,698,923,294	67,566,409
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	287,283,921	210,459,747
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	3,901,389
Số dư cuối kỳ	**8,986,207,215**	**281,927,545**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4,900,000	4,900,000
Số dư cuối kỳ	**4,900,000**	**4,900,000**

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	24	489,999,090,000	19	65,649,090,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	25	492,546,800,000	25	83,486,800,000
Công ty TNHH MTV Vipico	16	320,501,900,000	18	62,177,900,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gen Cons Việt Nam	25	492,794,800,000	25	83,528,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Trọng Hưng	4	80,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây dựng Hưng Thịnh	4	80,000,000,000	-	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	2	44,157,410,000	13	44,157,410,000
Số dư cuối kỳ	**100**	**2,000,000,000,000**	**100**	**339,000,000,000**

Công ty tăng vốn điều lệ căn cứ theo:

- Tờ trình gửi Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers số 16/2025/TTr-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers về phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ
- Biên bản họp Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần 1 - năm 2025 số 02/2025/BBH-ĐHĐCĐ ngày 14/10/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần 1 - năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/10/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Nghị Quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers số 17/2025/NQ-HĐQT ngày 26/11/2025 về thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ;
- Nghị Quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 22/12/2025 về sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 186/UBCK-QLKD gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers ngày 08/01/2025 về Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 007/2026/NQ-HĐQT ngày 26/01/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, thay đổi vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 047/2026/CV-SBSI ngày 26/01/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 903/UBCK-QLKD gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers ngày 27/01/2026 về việc báo cáo kết quả chào bán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Các tài liệu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers liên quan đến việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	27,383,794,630	(74,431,690,892)
Số dư cuối kỳ	**27,383,794,630**	**(74,431,690,892)**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(74,431,690,892)	(77,737,253,692)
Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	101,815,485,522	(7,461,461,982)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	27,383,794,630	(85,198,715,674)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ này	**27,383,794,630**	**(85,198,715,674)**

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000,000,000	339,000,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*339,000,000,000*	*339,000,000,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*1,661,000,000,000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*2,000,000,000,000*	*339,000,000,000*

e) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200,000,000	33,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	33,900,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200,000,000*	*33,900,000*
Số lượng cổ phiếu	200,000,000	33,900,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200,000,000*	*33,900,000*
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64,720,000,000	20,000,000
Số dư cuối kỳ	**64,720,000,000**	**20,000,000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	1,404,517,200,000	165,260,000,000
Số dư cuối kỳ	**1,404,517,200,000**	**165,260,000,000**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,806,184,750,000	1,949,786,480,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	150,000,000	50,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	803,489,080,000	274,875,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,204,600,000	157,429,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11,333,160,000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,631,361,590,000**	**2,382,140,480,000**

23 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản khác	3,013,533	-
Số dư cuối kỳ	**3,013,533**	-

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**120,864,258,383**	**21,086,409,110**
1. Nhà đầu tư trong nước	120,610,270,441	20,764,677,930
2. Nhà đầu tư nước ngoài	253,987,942	321,731,180
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**12,676,275,600**	**357,713,002**
1. Nhà đầu tư trong nước	12,674,238,305	354,989,778
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2,037,295	2,723,224
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	**121,030,000**
1. Nhà đầu tư trong nước	-	121,030,000
Số dư cuối kỳ	**133,540,533,983**	**21,565,152,112**

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**120,864,258,383**	**21,086,409,110**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	120,610,270,441	20,764,677,930
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	253,987,942	321,731,180
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**12,676,275,600**	**357,713,002**
2.1 Nhà đầu tư trong nước	12,674,238,305	354,989,778
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	2,037,295	2,723,224
3. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	**121,030,000**
3.1 Nhà đầu tư trong nước	-	121,030,000
Số dư cuối kỳ	**133,540,533,983**	**21,565,152,112**

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**582,874,066,038**	-
1.1 Phải trả gốc margin	578,303,630,242	-
Nhà đầu tư trong nước	*578,303,630,242*	-
1.2 Phải trả lãi margin	4,570,435,796	-
Nhà đầu tư trong nước	*4,570,435,796*	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	**68,162,594,009**	**661,488,958**
2. chứng khoán		
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	68,162,594,009	661,000,000
Nhà đầu tư trong nước	*68,162,594,009*	*661,000,000*
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	488,958
Nhà đầu tư trong nước	-	*488,958*
Số dư cuối kỳ	**651,036,660,047**	**661,488,958**

27 THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	370,000,000,000	330,000,000,000	40,000,000,000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	1,121,878,905,533	1,122,990,944,000		1,112,038,467	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	459,416,771,573	438,336,110,096	27,096,685,155	6,016,023,678	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	16,231,026,547,357	16,254,187,202,271		23,160,654,914	-	-
	18,182,322,224,463	**18,145,514,256,367**	**67,096,685,155**	**30,288,717,059**	-	-

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	16,770,778,601	85,558,585
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	9,742,786,375	-
Số dư cuối kỳ	**26,513,564,976**	**85,558,585**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	364,713,968	101,740,940
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,727,998,728	
Số dư cuối kỳ	**7,092,712,696**	**101,740,940**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16,462,507,636	-
Số dư cuối kỳ	**16,462,507,636**	**-**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	7,137,069,430	1,251,498,299
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	809,543,145	91,493,534
Chi phí công cụ, dụng cụ	360,915,522	129,343,939
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	24,200,554	13,660,650
Chi phí thuế, phí và lệ phí	255,109,933	107,273,718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,873,154,382	956,984,812
Chi phí khác	47,691,158	32,107,955
Số dư cuối kỳ	**11,507,684,124**	**2,582,362,907**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	489,000,000	12,000,000
Các khoản bị phạt	-	166,872,750
Các khoản khác	4,274,400	4,362,200
Số dư cuối kỳ	**493,274,400**	**183,234,950**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,030,060,788	(4,059,943,235)
Các khoản điều chỉnh tăng	1,602,447,598	183,234,950
- *Chi phí không hợp lệ*	*1,602,447,598*	*183,234,950*
- *Thu nhập không chịu thuế*	*383,123,296*	-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(16,495,486,425)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	35,753,898,665	(3,876,708,285)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**7,150,779,733**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7,150,779,733	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**7,150,779,733**	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	43,879,281,055	(4,059,943,235)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43,879,281,055	(4,059,943,235)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	177,405,515	33,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**247**	**(120)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	64,720,000,000	64,720,000,000
	-	-	**64,720,000,000**	**64,720,000,000**
Tại ngày 01/01/2026				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	19,620,000	19,620,000
	-	-	**19,620,000**	**19,620,000**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	738,084,241,131	-	-	738,084,241,131
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	418,083,863,016	-	-	418,083,863,016
Các khoản cho vay	646,466,224,251	-	-	646,466,224,251
Các khoản phải thu	431,249,256,019	-	-	431,249,256,019
	2,233,883,584,417	-	-	**2,233,883,584,417**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,677,600,323	-	-	100,677,600,323
Các khoản cho vay	661,000,000	-	-	661,000,000
Các khoản phải thu	774,486,132	-	-	774,486,132
	102,113,086,455	-	-	**102,113,086,455**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	1,796,352,784,186	-	-	1,796,352,784,186
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2,835,693,215	-	-	2,835,693,215
Chi phí phải trả	8,986,207,215	-	-	8,986,207,215
	1,808,174,684,616	-	-	**1,808,174,684,616**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	25,165,040,000	-	-	25,165,040,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	357,255,327	-	-	357,255,327
Chi phí phải trả	281,927,545	-	-	281,927,545
	25,804,222,872	-	-	**25,804,222,872**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	17,898,890,508	77,222,594,826	16,770,778,601	-	111,892,263,935	-	111,892,263,935
Chi phí hoạt động	7,648,450,477	30,720,727,279	-	1,144,953,748	39,514,131,504	-	39,514,131,504
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	7,092,712,696	-	7,092,712,696
Chi phí không phân bổ	-	-	-		27,970,191,760	-	27,970,191,760
Kết quả hoạt động	**10,250,440,031**	**46,501,867,547**	**16,770,778,601**	(1,144,953,748)	**51,500,653,367**	-	**51,500,653,367**
Tài sản bộ phận trực tiếp	11,359,625,036	1,654,177,579,945	651,036,660,047	289,000,000	2,316,862,865,028	-	2,316,862,865,028
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1,541,342,433,836
Tổng tài sản	**11,359,625,036**	**1,654,177,579,945**	**651,036,660,047**	**289,000,000**	**2,316,862,865,028**	-	**3,858,205,298,864**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1,834,246,205,770
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	**1,834,246,205,770**

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan được trình bày tại Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nhân sự chủ chốt	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Hội Đồng quản trị và Ban giám đốc	1,637,340,870	618,781,711
Ban kiểm soát	99,000,000	11,000,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động quý 3, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý 3 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 do Công ty lập

Hà Nội, Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lan Hương	Trương Thị Lan Anh	Nguyễn Tiến Dũng